

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ ĐIỆN BÀN**

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

TT	DỰ ÁN	Tổng mức đầu tư	Giá trị quyết toán/lũy kế khối lượng thực hiện đến 30/10/2015	Lũy kế giải ngân đến 31/01/2015
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D+E)	#####	#####	#####
A	DỰ ÁN HOÀN THÀNH	#####	#####	#####
I	Dự án hoàn thành đã quyết toán	#####	#####	#####
1	Đường ĐH 9 - Đoạn nội thị TT Vĩnh Điện (Km 0+301,89 – Km01+615.46) + GPMB thủy lợi (tính)+chi phí quản lý đầu tư	#####	#####	35279.404
2	Mương thoát nước ĐH 9 (tính)+GPMB			
3	Bể bơi tại cụm Điện Thắng Trung	3,417.60	2,952.03	#####
4	Bể bơi tại cụm các xã Gò Nổi	3,004.38	2,645.03	#####
5	Trường THCS Ông Ích Khiêm-Điện Hồng	6,108.59	5,247.692	#####
6	Nâng cấp và mở rộng đường vào bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quảng Nam	3,987.16	3,679.319	#####
7	Thiết kế và trưng bày hiện vật trong Bảo tàng huyện (Phòng VH)	4,678.15	4,162.74	#####
8	Mở rộng đường giao thông từ trạm bơm Vĩnh Điện đến giáp ĐH8	5,100.00	4,154.595	#####
9	Trường TH Ngô Quyền -Điện Thọ	4,335.58	3,820.493	#####
10	Thủy lợi đất màu : Biền Gò Rỳ - xã Điện An	976.7	845.95	695.95
11	Thủy lợi đất màu : Hạt Đải - Cồn Mồ + Bãi bồi	949.643	862.26	712.26
12	Bãi tắm Hà My - Điện	#####	4,186.38	#####
13	Trường TH Trần Quốc Toản - Điện Minh	6,114.55	5,281.91	#####
14	Trường MG Điện Thắng Nam (Cụm Phong Lục Tây) 2,5 tỷ	2,625.22	2,502.09	#####
15	Trường TH Huỳnh Thúc Kháng -Điện Hồng	3,016.17	2,550.64	#####
16	Trường MG Điện Phương (gđ2)(cụm Triêm Nam) (NS xã san nền, tường rào)	3,749.153	3,050.562	#####
17	Trường Trần Phú (NS xã 20%)	4712	3,708.62	#####
18	Chỉnh trang đường ven hồ (đoạn từ kho bạc đến Bảo tàng huyện)	405.908	389.05	269.05

19	Nhà nghỉ huyện ủy	771.61	613.76	613.76
20	Trường Mẫu giáo BTTT Điện Tiến	6,801.00	6,652.66	#####
21	Trường mẫu giáo Điện Dương	6,982.00	6,799.57	#####
22	Trường MG Điện Phong	6,723.00	6,236.55	#####
23	Trường MG Điện Hồng	7,822.51	7,628.98	#####
24	Nâng cấp Nhà bảo tàng huyện	#####	12,249.43	#####
25	Trường Tiểu học Phạm Như Xương (Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam hỗ trợ =<3 tỷ + nguồn địa phương và huy động)	4658.518	4210.606	#####
26	GPMB Công ty sản xuất nhựa CCN An Lưu	114.07		
27	Đường giao thông nội bộ mặt cắt 5-5 tại CCN Trảng Nhặt 1	310.383	259.244	247.42
28	Điều chỉnh QH CT Bãi tắm Hà My	161.923	137.032	50.00
29	Điều chỉnh Quy hoạch và mở rộng bãi tắm Viêm Đông	204.66	152.64	100.00
30	Panô Công bố QH bãi tắm Viêm Đông	8.58	5.987	5.987
31	Bảo tàng huyện - Đường nội bộ, sân vườn Khu A	731.145	588.566	220.00
32	Bảo tàng huyện - Đường nội bộ, sân vườn và khán đài Khu B	4241.508	4017.38	#####
33	Đường ĐH 9- đoạn từ cống chui đến nhà tình nghĩa (Km1+615-Km2+352)	9,844.00	8,775.78	#####
34	Khu công viên văn hóa tượng đài Dũng sỹ Điện Ngọc(gồm GPMB) (3,2 tỷ)	3,197.00	3,140.04	#####
35	Đường giao thông nội bộ mặt cắt 3-3 và mương thoát nước thải CCN Trảng Nhặt	#####	8,848.43	#####
36	Mương thoát nước thải CCN An Lưu	3,627.99	3,189.34	#####
37	Trường Tiểu học Thái Phiên (Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam hỗ trợ =<2tỷ + nguồn sự nghiệp GD nâng chuẩn giữ chuẩn 2015+huy động)	4,152.43	3,727.83	
38	Đường ĐH 9- đoạn từ cống chui đến nhà tình nghĩa (Km2+352-Km3+195)	9,895.98	8,720.31	#####
39	Quy hoạch xây dựng chung huyện Điện Bàn (1/10.000)	2,980.00	2,847.32	#####
40	Nâng cấp cổng thông tin điện tử huyện, phần mềm Một cửa, phần mềm ĐKKD qua mạng, trang thiết bị	590.34	539.16	230.00
41	Tiểu Công viên Điện Bàn (trong đó: GPMB 1.563triệu)	7,665.47	7,462.59	#####
42	Khu tái định cư Viêm Tây 1		1,667.65	
43	Khu Tái định cư Phong Ngũ Đông		2,277.09	

44	Dự án làng nghề Đông Khương Cụm làng nghề TTCN-TCMN Đông Khương - Đường GT tuyến số 3+GPMB	1,648.86	1511.714	874.07
45	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết bãi tắm Viêm Đông (cũ)	80.14	80.14	50.00
46	Đề án thành lập thị xã Điện Bàn và các phường thuộc thị xã Điện Bàn	2,903.34	2,135.88	823.00
47	Quy hoạch CCN Trà Kiếm (cũ)	113.89	32.85	50.00
48	Quy hoạch Ngân Câu (cũ)	500.00	46.47	20.00
49	Nhà làm việc HĐND và UBND (tỉnh)	#####	31,584.74	#####
II	Dự án hoàn thành chưa quyết toán	13,837.18	12,951.67	1,764.53
	Chưa có hồ sơ thẩm tra Quyết toán	5,415.30	5,415.30	345.87
1	Điều chỉnh QH CT CCN Thương Tín I	205.857	205.857	100
2	Điều chỉnh QH KDC -TM&DV Thương Tín	391.16	391.16	56
3	Điều chỉnh QH CT CCN An Lưu	212.141	212.141	65
4	Quy hoạch chi tiết cụm TM - DV- DC Phong Nhị	430.85	430.85	124.87
5	Nghĩa trang liệt sĩ Điện Bàn-Nâng cấp tương rào phía nam	669.598	669.598	
	Trường mẫu giáo Điện Thắng Trung			
6	Trường mẫu giáo Điện Thắng Nam	2,567.64	2,567.64	
7	Đầu tư Trụ Ănten - Đài truyền thanh huyện	938.06	938.06	-
	Đang thẩm tra Quyết toán	8,421.89	7,536.37	1,418.67
8	Xây dựng nhà đa năng phục vụ cộng đồng tránh lũ,bão kết hợp trường mầm non thôn 8A xã Điện Nam Trung	2,877.32	2,528.37	68.67
9	Nhà kho quân khí Huyện đội	1,044.57	826	
10	Trường MG Điện Phước - Cụm Nông Sơn (NS huyện+ huy động)	#####	4,182.00	#####
B	DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP	#####	#####	#####
1	Điều chỉnh QH CT CCN Trảng Nhặt I	242.108		0
2	Điều chỉnh QH CT CCN Nam Dương	296.372		0
3	Lập quy hoạch định hướng phát triển du lịch Điện Phương	250.00	-	
4	Lập quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị Điện Bàn	475.01	407.152	200.00
5	Quy hoạch phân khu Phương An	2,500.00		-
6	Quy hoạch phân khu Điện Thắng	2,500.00		-

7	Đường nối từ QL1A, ĐT 609 vào trung tâm xã ngập lụt (ĐH8-đoạn từ QL1A-Bến xe Bắc Quảng Nam đến giáp ĐT 607-Chợ Điện Nam Trung)-GPMB	#####	#####	#####
8	Đường Trung tâm hành chính nối dài	9,389.00	6,067.71	#####
9	Công trình công cộng và trang thiết bị quản lý Bãi tắm Hà My(xây lắp 1.206+gpmب bãi đỗ xe 857,19+ GPMB 504,177+ GPMB 184,629)	2,752.45	550.4904	361.00
C	DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI NĂM 2015	18,481.10	1,364.27	-
1	Khu công viên văn hóa tượng đài dũng sĩ Điện Ngọc (GD 2)	3,100.00		
3	Trường mẫu giáo Điện Thắng Trung	1,705.34	1364.2688	
4	Đường trục chính Cụm công nghiệp An Lưu (Giai đoạn 2)	7,029.00		
5	Trạm Bơm Đông Quang 2	3,377.70		
6	Lập QHCT xây dựng (1/500) Khu dân cư trung tâm phường Điện An	953.00		
7	Lập QHCT xây dựng (1/500) Trung tâm hành chính Điện Minh	1,225.00		
8	Đường giao thông tuyến số 3 (giai đoạn 2) Cụm làng nghề đông khương	1,091.06		
D	HỖ TRỢ ĐỊA PHƯƠNG ĐẦU TƯ			
	Hỗ trợ Điện Dương XD hạ tầng			
	Mương thoát nước khu tái định cư thông Ngọc Tam			
	Tạm ứng Đường trung tâm xã Điện An			
E	VỐN BỐ TRÍ KHỐI LƯỢNG DỰ ÁN HOÀN THÀNH CHƯA PHÂN BỐ			
	Nguồn tăng thu dự toán			
	Sự nghiệp giáo dục			
	Tiến sử dụng đất			

Biểu 01

ĐVT: triệu đồng

G CƠ BẢN 10 THÁNG ĐẦU NĂM 2015

Kế hoạch vốn năm 2015	Trong đó		Giải ngân từ 01/1/2015 đến 30/10/2015	Nợ đến KLTH 30/10/2015	vốn cần phải đầu tư so với dự toán được duyet đến	Ghi chú
	Đầu năm	Bổ sung/ Điều chuyển				
#####	#####	#####	#####	#####	#####	
#####	#####	#####	#####	#####	4,513.00	
#####	#####	#####	#####	392.32	392.32	
#####	#####		500.00	-	-	
652.03	652.03		352.025	-	-	
595.03	595.03		295.034	-	-	
550.71	550.71		550.713	-	-	
829.32	829.32		829.319	-	-	
#####	#####		512.903	-	-	
784.60	784.60		384.594	-	-	
#####	#####		1,120.493	-	-	
150.00	150.00		100.000	-	-	
150.00	150.00		100.000	-	-	
600.00	600.00		580.63	-	-	
#####	#####	281.91	1,281.91	-	-	
582.09	100.00	482.09	582.09	-	-	
450.64	350.00	100.64	450.64	-	-	
#####	800.00	400.56	1,200.562	-	-	
#####	#####	388.62	2,288.62	-	-	
120.00	120.00		120.000	-	-	

-				-	-	
300.00		300.00	300.00	-	-	
150.00		150.00	150.00	-	-	
150.00		150.00	150.00	-	-	
150.00		150.00	150.00	-	-	
#####		#####		-	-	
#####	#####	#####	#####	-	-	
114.07		114.07	114.07	-	-	
11.83		11.83		-	-	
87.03	55.00	32.03	32.03	-	-	
52.64		52.64	52.64	-	-	
0				-	-	
368.57	300.00	68.57	218.57	-	-	
#####	#####	#####	#####	-	-	
#####	#####	#####	#####	-	-	
233.62	100.00	133.62	111.07	-	-	
#####		#####	#####	-	-	
#####	#####	924.34	#####	-	-	
#####	#####	#####	#####	199.83	199.83	
#####	#####	#####	#####	-	-	
758.45		758.45	33.75	-	-	
309.16	200.00	109.16	309.16	-	-	
#####	#####	#####	#####	-	-	
#####		1,667.65		-	-	
#####		2,277.09		-	-	

715.93		715.93	715.93	-		
-				30.14	30.14	
1,177.00		1,177.00		135.88	135.88	
-				-	-	
-				26.47	26.47	
#####		#####	#####	-	-	
7,576.46	3,670.00	3,906.46	6,213.68	4,120.68	4,120.67	
3,325.12	1,550.00	1,775.12	2,122.35	2,254.31	2,254.31	
30	30		30	75.86	75.86	
150	150		150	185.16	185.16	
70	70			77.14	77.14	
145.1235	120	25.1235		160.86	160.86	
400.00		400.00	254.16	269.60	269.60	Quỹ đền ơn đáp nghĩa
510.00		510.00	500.83			
1,620.00	780.00	840.00	987.363	947.64	947.64	tỉnh NTM 840
400	400		200	538.06	538.06	
4,251.33	2,120.00	2,131.33	4,091.33	1,866.37	1,866.37	
#####		#####	2,131.33	328.37	328.37	
320.00	320.00		160	506.00	506.00	
#####	#####		#####	1,032.00	1,032.00	
#####	#####	#####	#####	#####	#####	
80		80			162.11	
90		90			206.37	
-				-	250.00	
200	200		100	7.15	75.01	
750	750				1,750.00	
750	750				1,750.00	

#####	#####	#####	27,909.00	#####	48,389.46	
#####	#####		775.00		3,279.60	
#####		1,784.84	1,411.84		606.61	
7,890.00	1,490.00	6,400.00	632.83	854.27	10,591.10	
980.00	980.00				2,120.00	
510.00	510.00		500.826	854.27	1,195.34	
3,000.00		3,000.00	132.00		4,029.00	
1,400.00		1,400.00			1,977.70	
500.00		500.00			453.00	
500.00		500.00			725.00	
1,000.00		1,000.00			91.06	
3,737.23	-	3,737.23				
1,000.00		1,000.00				
237.23		237.23				
2,500.00		2,500.00				
2,037.501	#####	#####				
-	#####	-2000				
37.50	#####	-4560.687				
2,000.00	#####	-1000				